

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

50
HỘI
H D
H H
1-7

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 16 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61706853/22676273/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

ĐỒ
ỒI
NH
ST
IẾ
TP

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		955.350.650.588	1.034.875.976.620
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	265.819.555.951	249.279.620.753
111	1. Tiền		210.819.555.951	229.279.620.753
112	2. Tương đương tiền		55.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.654.000.000	7.654.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	7.654.000.000	7.654.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		522.553.260.072	578.490.607.462
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	490.863.165.350	521.453.344.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.285.901.356	28.247.444.035
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.572.796.262	29.420.755.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.168.602.896)	(630.936.779)
140	IV. Hàng tồn kho	8	101.978.995.146	143.142.406.900
141	1. Hàng tồn kho		105.508.595.138	146.672.006.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.529.599.992)	(3.529.599.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.344.839.419	56.309.341.505
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.741.658.282	7.807.443.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	45.400.573.634	47.299.290.376
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.202.607.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.265.293.565.177	1.253.079.400.778
210	I. Phải thu dài hạn		1.673.369.429	2.417.369.429
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.673.369.429	2.417.369.429
220	II. Tài sản cố định		407.433.610.935	413.725.198.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	378.116.350.121	386.365.258.581
222	Nguyên giá		1.804.980.880.081	1.774.303.693.943
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.426.864.529.960)	(1.387.938.435.362)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		1.521.235.000	1.521.235.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.521.235.000)	(1.521.235.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	29.317.260.814	27.359.940.164
228	Nguyên giá		41.709.966.485	38.829.966.485
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.392.705.671)	(11.470.026.321)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.921.402.177	8.862.958.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.921.402.177	8.862.958.841
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	13.2	160.000.000.000	160.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	50.000.000.000	50.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		690.265.182.636	668.073.873.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	680.107.683.349	657.916.374.476
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	10.157.499.287	10.157.499.287
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.220.644.215.765	2.287.955.377.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.262.207.805.095	1.310.392.217.574
310	I. Nợ ngắn hạn		1.103.195.018.735	1.158.199.546.604
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	663.574.552.124	460.447.460.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.729.625.839	3.096.598.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.864.015.523	2.349.475.744
314	4. Phải trả người lao động		40.227.485.505	34.333.510.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	47.359.257.674	46.179.563.121
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.025.823.557	1.015.684.496
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	53.555.294.375	55.801.734.858
320	8. Vay ngắn hạn	18	280.409.010.367	543.604.364.615
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.449.953.771	11.371.153.771
330	II. Nợ dài hạn		159.012.786.360	152.192.670.970
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	159.012.786.360	152.192.670.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		958.436.410.670	977.563.159.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	958.436.410.670	977.563.159.824
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.919.797.563	69.046.546.717
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.347.752.717	33.218.493.577
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		31.572.044.846	35.828.053.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.220.644.215.765	2.287.955.377.398

Cao Nguyễn Đức Anh
Người lập

Nguyễn Huyền Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.651.946.160.554	2.357.964.927.669
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(54.282.659.940)	(119.940.339.308)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.597.663.500.614	2.238.024.588.361
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.310.790.980.109)	(1.954.006.352.890)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.872.520.505	284.018.235.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.082.226.162	388.502.830
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.604.964.636)	(7.414.533.591)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.532.396.584)	(7.371.271.279)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(213.384.943.268)	(278.416.001.154)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(26.871.166.150)	(25.709.990.720)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		39.093.672.613	(27.133.787.164)
31	11. Thu nhập khác		566.950.582	724.312.592
32	12. Chi phí khác		(25.032.749)	(186.052.693)
40	13. Lợi nhuận khác		541.917.833	538.259.899
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		39.635.590.446	(26.595.527.265)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(8.063.545.600)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		31.572.044.846	(26.595.527.265)



Cao Nguyễn Đức Anh
Người lập



Nguyễn Huyền Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		39.635.590.446	(26.595.527.265)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	40.829.807.601	49.751.310.981
03	Các khoản dự phòng		1.537.666.117	775.876.085
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.757.299)	(9.953.975)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.996.829.024)	(327.001.373)
06	Chi phí lãi vay	22	9.532.396.584	7.371.271.279
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.524.874.425	30.965.975.732
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		34.068.702.374	(38.430.269.430)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		41.163.411.754	(7.053.020.761)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		218.119.094.729	(102.639.123.202)
12	Tăng chi phí trả trước		(25.125.523.529)	(16.375.792.451)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.675.942.735)	(7.370.046.698)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.098.905.493)	(533.535.687)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.621.200.000)	(4.041.908.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		336.354.511.525	(145.477.720.697)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(29.003.186.127)	(6.913.674.788)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.065.464.919	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(208.530.021)
27	Tiền lãi nhận được		1.311.582.746	327.001.373
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.626.138.462)	(6.795.203.436)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	781.679.194.474	586.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.044.874.548.722)	(517.000.000.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.371.052.295)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(49.985.903.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(313.181.257.248)	67.628.947.705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.547.115.815	(84.643.976.428)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		249.279.620.753	212.210.512.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.180.617)	52.771
70	Tiền các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	265.819.555.951	127.566.588.692



Cao Nguyễn Đức Anh
Người lập



Nguyễn Huyền Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 841 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 831 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 16 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	14.009.610.512	8.160.761.484
Tiền gửi ngân hàng	196.809.945.439	221.118.859.269
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	265.819.555.951	249.279.620.753

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu bên khác	364.818.550.929	346.262.547.162
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Khí miền Trung</i>	-	44.254.766.657
<i>Khác</i>	364.818.550.929	302.007.780.505
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>126.044.614.421</u>	<u>175.190.797.439</u>
TỔNG CỘNG	490.863.165.350	521.453.344.601
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.168.602.896)</u>	<u>(630.936.779)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	488.694.562.454	520.822.407.822

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(630.936.779)	(11.458.330.653)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.590.055.096)	(809.061.170)
Bản giao cho Công ty con	-	7.312.535.415
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>52.388.979</u>	<u>3.333.185.085</u>
Số cuối kỳ	<u>(2.168.602.896)</u>	<u>(1.621.671.323)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.288.691.614	16.288.691.614
Khác	<u>6.997.209.742</u>	<u>11.958.752.421</u>
TỔNG CỘNG	23.285.901.356	28.247.444.035

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các khoản chi hộ	2.223.915.153	2.130.807.083
Tạm ứng cho nhân viên	1.012.708.988	357.121.854
Lãi tiền gửi ngân hàng	424.119.644	72.647.912
Phải thu bán Tòa nhà Gas Tower	-	22.007.146.864
Khác	<u>6.912.052.477</u>	<u>4.853.031.892</u>
TỔNG CỘNG	10.572.796.262	29.420.755.605
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	8.348.881.109	27.289.948.522
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i> (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>2.223.915.153</u>	<u>2.130.807.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	44.811.677.294	42.821.864.196
Công cụ, dụng cụ	33.772.298.517	37.264.268.651
Hàng hóa	15.867.978.344	50.073.149.387
Thành phẩm	5.847.908.503	5.076.306.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.208.732.480	3.969.238.128
Hàng mua đang đi trên đường	-	7.467.180.000
TỔNG CỘNG	105.508.595.138	146.672.006.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.529.599.992)	(3.529.599.992)
GIÁ TRỊ THUẦN	101.978.995.146	143.142.406.900

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	10.741.658.282	7.807.443.626
Chi phí thuê	3.974.258.306	3.204.160.067
Chi phí mua bảo hiểm	3.657.844.489	1.469.036.010
Khác	3.109.555.487	3.134.247.549
Dài hạn	680.107.683.349	657.916.374.476
Chi phí vỏ gas chờ phân bổ (*)	539.969.426.032	524.118.808.329
Tiền thuê đất trả trước	76.413.736.600	70.309.710.872
Tiền thuê văn phòng trả trước	37.320.647.868	37.796.070.132
Chi phí bảo dưỡng	11.967.378.940	11.829.314.198
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.738.625.198	5.643.581.611
Chi phí cải tạo văn phòng	2.493.631.150	2.876.646.352
Khác	5.204.237.561	5.342.242.982
TỔNG CỘNG	690.849.341.631	665.723.818.102

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	524.118.808.329	464.804.078.441
Tăng thêm trong kỳ	61.852.090.000	38.858.352.011
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(46.001.472.297)	(41.183.351.921)
Thanh lý	-	(140.956.118)
Số cuối kỳ	<u>539.969.426.032</u>	<u>462.338.122.413</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	541.584.031.053	1.173.914.021.216	31.161.669.786	5.632.807.047	22.011.164.841	1.774.303.693.943
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.086.700.291	-	-	-	21.086.700.291
Mua mới	180.320.000	2.639.955.727	6.234.110.548	-	1.517.133.225	10.571.519.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(981.033.653)	-	-	(981.033.653)
Phân loại lại	14.731.897.467	(13.954.309.617)	-	(777.587.850)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	556.496.248.520	1.183.686.367.617	36.414.746.681	4.855.219.197	23.528.298.066	1.804.980.880.081
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	101.870.113.746	918.867.800.102	10.558.030.860	3.614.953.287	19.855.281.933	1.054.766.179.928
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	306.453.164.986	1.042.658.989.298	12.991.790.901	4.002.481.270	21.832.008.907	1.387.938.435.362
Khấu hao trong kỳ	16.355.025.013	21.845.291.218	1.375.951.393	196.949.802	133.910.825	39.907.128.251
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(981.033.653)	-	-	(981.033.653)
Phân loại lại	3.421.840.737	(3.864.783.837)	1.674.557.583	(1.715.277)	(1.229.899.206)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	326.230.030.736	1.060.639.496.679	15.061.266.224	4.197.715.795	20.736.020.526	1.426.864.529.960
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	235.130.866.067	131.255.031.918	18.169.878.885	1.630.325.777	179.155.934	386.365.258.581
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	230.266.217.784	123.046.870.938	21.353.480.457	657.503.402	2.792.277.540	378.116.350.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hang hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	28.839.738.884	1.464.370.376	8.525.857.225	38.829.966.485
Mua mới	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	28.839.738.884	1.464.370.376	11.405.857.225	41.709.966.485
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	1.464.370.376	3.012.910.585	4.477.280.961
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.401.869.658	1.464.370.376	6.603.786.287	11.470.026.321
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	-	751.001.632	922.679.350
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.573.547.376	1.464.370.376	7.354.787.919	12.392.705.671
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.437.869.226	-	1.922.070.938	27.359.940.164
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	25.266.191.508	-	4.051.069.306	29.317.260.814

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG Gò Dầu	-	1.927.123.490
Cải tạo hệ thống PCCC kho LPG Gò Dầu	-	1.411.965.784
Khác	1.147.464.159	749.931.549
TỔNG CỘNG	5.921.402.177	8.862.958.841

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) với số tiền 7.654.000.000 VNĐ, hưởng mức lãi suất 5.1%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (i)	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	210.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trong đó:		
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	160.000.000.000	160.000.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT-Gas). VT-Gas là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VTG là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng tất cả các hoạt động đầu tư kể từ năm 2012. Do đó, Công ty quyết định lập dự phòng đầy đủ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	320.829.763.647	265.042.515.406
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	112.111.080.225	119.791.818.650
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	90.744.168.389	50.409.920.574
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	46.765.419.241	15.350.120.964
Khác	71.209.095.792	79.490.655.218
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	342.744.788.477	195.404.945.265
TỔNG CỘNG	663.574.552.124	460.447.460.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	46.375.508.307	32.080.283.381	(35.517.740.811)	42.938.050.877
Thuế thu nhập cá nhân	(491.506.003)	3.106.451.813	(4.117.610.797)	(1.502.664.987)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(933.829.006)	7.098.905.493	(8.063.545.600)	(1.898.469.113)
Khác	1.202.248.837	178.570.299	(178.570.299)	1.202.248.837
TỔNG CỘNG	46.152.422.135	42.464.210.986	(47.877.467.507)	40.739.165.614
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	47.299.290.376			45.400.573.634
Thuế nộp thừa	1.202.607.503			1.202.607.503
Thuế phải nộp	(2.349.475.744)			(5.864.015.523)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuê vỏ bình	12.601.498.009	6.788.367.421
Chi phí xúc tiến thương mại	12.137.500.000	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	7.774.281.853	2.918.766.451
Chi phí lãi vay	334.284.592	477.830.743
Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu	-	25.220.533.676
Khác	14.511.693.220	10.774.064.830
TỔNG CỘNG	47.359.257.674	46.179.563.121

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	53.555.294.375	55.801.734.858
Thu hộ tiền hàng	47.149.029.407	47.281.964.049
Kinh phí công đoàn	2.232.710.568	1.175.234.235
Cổ tức phải trả	530.237.487	517.346.487
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	333.785.200	1.829.677.891
Khác	3.309.531.713	4.997.512.196
Dài hạn	159.012.786.360	152.192.670.970
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	159.012.786.360	152.192.670.970
TỔNG CỘNG	212.568.080.735	207.994.405.828
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	47.149.029.407	47.281.964.049
Phải trả cho bên khác	165.419.051.328	160.712.441.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	152.192.670.970	202.592.689.342
Tăng thêm trong kỳ	16.889.650.000	21.515.112.917
Kết chuyển vào doanh thu	(9.962.484.610)	(12.990.063.265)
Thanh lý	(107.050.000)	(1.680.965.000)
Bàn giao cho công ty con	-	(80.319.747.422)
Số cuối kỳ	<u>159.012.786.360</u>	<u>129.117.026.572</u>

18. VAY NGẮN HẠN

Công ty nhận các khoản vay tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Đi vay</i>	<i>Trả nợ gốc vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vay ngân hàng	<u>543.604.364.615</u>	<u>781.679.194.474</u>	<u>(1.044.874.548.722)</u>	<u>280.409.010.367</u>
<i>Tên ngân hàng</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.000.000.000		Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 6 tháng 9 năm 2021	3,7%
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	92.509.010.367		Từ ngày 14 tháng 9 năm 2021 đến ngày 22 tháng 9 năm 2021	3,1%
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai Hà Nội	43.900.000.000		Ngày 11 tháng 7 năm 2021	4,3%
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	18.000.000.000		Ngày 13 tháng 7 năm 2021	4,3%
TỔNG CỘNG	<u>280.409.010.367</u>			

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	73.157.215.977	981.673.829.084
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(26.595.527.265)	(26.595.527.265)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	46.611.688.712	955.128.301.819
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	69.046.546.717	977.563.159.824
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.572.044.846	31.572.044.846
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	49.919.797.563	958.436.410.670

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức phải trả bằng tiền	49.998.794.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	(49.985.903.000)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	2.651.946.160.554	2.357.964.927.669
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khí hóa lỏng	1.865.648.374.106	1.687.540.741.604
Doanh thu khí CNG	650.310.296.329	566.728.693.123
Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG	50.591.831.172	17.965.779.909
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	31.135.978.836	16.675.335.636
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	9.962.484.610	24.083.512.415
Doanh thu xăng dầu nhớt	-	26.954.216.919
Doanh thu khác	44.297.195.501	18.016.648.063
Trừ	(54.282.659.940)	(119.940.339.308)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(54.282.659.940)</i>	<i>(119.940.339.308)</i>
Doanh thu thuần	2.597.663.500.614	2.238.024.588.361
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khí hóa lỏng	1.811.365.714.166	1.567.600.402.296
Doanh thu khí CNG	650.310.296.329	566.728.693.123
Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG	50.591.831.172	17.965.779.909
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	31.135.978.836	16.675.335.636
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	9.962.484.610	24.083.512.415
Doanh thu xăng dầu nhớt	-	26.954.216.919
Doanh thu khác	44.297.195.501	18.016.648.063
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.012.997.835.627	1.982.993.086.276
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	584.665.664.987	255.031.502.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn khí hóa lỏng	1.677.814.176.212	1.411.393.309.533
Giá vốn khí CNG	507.242.009.390	437.396.722.356
Giá vốn bán vỏ chai LPG	43.833.320.918	13.235.544.547
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ chai	22.625.524.049	12.599.153.971
Phân bổ vỏ bình gas	56.566.298.794	52.478.993.782
Giá vốn xăng dầu nhớt	-	25.559.861.968
Giá vốn khác	2.709.650.746	1.342.766.733
TỔNG CỘNG	<u>2.310.790.980.109</u>	<u>1.954.006.352.890</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	9.532.396.584	7.371.271.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	72.568.052	43.262.312
TỔNG CỘNG	<u>9.604.964.636</u>	<u>7.414.533.591</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	82.950.261.444	112.507.476.686
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	34.166.407.922	44.038.733.232
Công cụ, dụng cụ	33.095.306.340	34.185.497.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.928.340.521	47.635.797.234
Chi phí vận chuyển	15.501.313.812	16.863.708.537
Khác	18.743.313.229	23.184.788.107
TỔNG CỘNG	<u>213.384.943.268</u>	<u>278.416.001.154</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.166.388.868	8.284.715.434
Chi phí nhân viên	5.772.288.515	7.781.429.829
Khác	10.932.488.767	9.643.845.457
TỔNG CỘNG	<u>26.871.166.150</u>	<u>25.709.990.720</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng hóa	2.145.789.389.739	1.808.973.722.679
Chi phí nhân công	126.811.299.602	131.784.227.051
Nguyên vật liệu	100.342.681.758	103.411.945.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.988.645.515	111.542.136.174
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	40.829.807.601	49.751.310.981
Chi phí khác	71.843.819.792	105.517.925.785
TỔNG CỘNG	<u>2.583.605.644.007</u>	<u>2.310.981.268.214</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.063.545.600	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>8.063.545.600</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	39.635.590.446	(26.595.527.265)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	7.927.118.089	(5.319.105.453)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	136.427.511	38.502.127
Lỗ tính thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	-	5.280.603.326
Chi phí thuế TNDN	8.063.545.600	-

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Khác	875.079.046	875.079.046	-	-
TỔNG CỘNG	10.157.499.287	10.157.499.287	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.075.960.127.367	1.043.794.119.427
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.414.888.288	5.382.006.248
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.250.776.699	249.649.495.837
		Mua hàng hóa và dịch vụ	549.362.730	22.802.016.998

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)

Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.389.049.101	155.325.273.704
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.655.565.320	19.865.523.735
TỔNG CỘNG			126.044.614.421	175.190.797.439

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty con	Chi hộ	2.223.915.153	2.130.807.083
---	-------------	--------	---------------	---------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	342.166.851.964	195.403.691.475
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	577.936.513	1.253.790
TỔNG CỘNG			342.744.788.477	195.404.945.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas	Công ty con	Thu hộ	47.149.029.407	47.281.964.049

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	72.272.727	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	351.338.866	322.606.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	180.000.000	-
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	90.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	90.000.000	32.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	289.090.909	20.000.000
Ông Trần Văn Nghị	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)	-	326.441.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	388.245.758	339.480.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	25.000.000	153.200.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	42.000.000	20.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	796.545.349	398.539.000
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	491.700.294	401.430.000
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	553.154.829	360.956.000
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	535.578.174	331.043.000
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	281.717.043	248.038.775
TỔNG CỘNG		4.186.643.949	2.985.733.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.376.042.458	3.763.465.738
Từ 1 đến 5 năm	9.981.999.751	10.196.999.751
Trên 5 năm	53.349.846.526	54.597.596.495
TỔNG CỘNG	66.707.888.735	68.558.061.984

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số dữ liệu tương ứng để phản ánh phù hợp hơn việc ghi nhận một số chi phí liên quan đến quá trình phân phối khí CNG, là giá vốn hàng bán thay vì chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết về các tài khoản bị ảnh hưởng như sau:

<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (được phân loại lại)</i>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.901.477.749.513	52.528.603.377	1.954.006.352.890
Chi phí bán hàng	330.944.604.531	(52.528.603.377)	278.416.001.154

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Cao Nguyễn Đức Anh
Người lập


Nguyễn Huyền Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2021